TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P L** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/7/2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P L – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Đẹp**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trần Văn Phước**

Bà **Dương Thị Tú Phương**

Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Văn Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P L, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P L, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Lý Thị Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc ***"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Chị **L L M**, sinh năm 1995.
Địa chỉ: Ấp V B B, xã V T, huyện P L, tỉnh Bạc Liêu.
Bị đơn: Anh **N V T**, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Ấp V B B, xã V T, huyện P L, tỉnh Bạc Liêu.
(Chị M vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 06/02/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T xây dựng hôn nhân năm 2013, hôn nhân tự nguyện và có đi đăng ký kết hôn theo quy định tại xã V T, huyện P L được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/4/2013. Hiện anh chị và anh T đã ly thân từ tháng 02 năm 2022 đến nay, lý do ly thân là do cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc từ nguyên nhân tài chính, từ khi ly thân hai bên không gặp nhau hàng gắn hôn nhân. Chị M xác định giữa chị và anh T không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu N T T, sinh ngày 07/01/2014 hiện đang sống chung với anh T, khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh N V T :*

Anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án nên Tòa án không lấy lời khai và không ghi nhận được ý kiến.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P L trình bày quan điểm*:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị M được ly hôn với anh T.

+ Về con chung: Giao cháu N T T, sinh ngày 07/01/2014 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Về cấp dưỡng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị M yêu cầu ly hôn, nuôi con với anh T, anh T có địa chỉ tại huyện P L, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P L, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, chị M có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị M là phù hợp với quy định tại Điều 228 và Điều 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T xây dựng hôn nhân năm 2013, hôn nhân tự nguyện và có đi đăng ký kết hôn theo quy định tại xã V T, huyện P L được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/4/2013, do đó hôn nhân của chị M, anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh, chị đã ly thân thời gian dài do cuộc sống chung không hạnh phúc, cả hai bỏ mặt nhau không gặp nhau để hàng gắn lại hôn nhân, chị M xác định không còn tỉnh cảm với anh T, không thể tiếp tục

chung sống với nhau được. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, cho chị M được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Chị M, anh T có một người con chung là cháu N T T, sinh ngày 07/01/2014 hiện đang sống chung với anh T, khi ly hôn con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, chị M không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu Trang đã trên 07 tuổi, theo quy định của pháp luật phải hỏi ý kiến của con về nguyện được sống cùng với cha hay sống cùng với mẹ. Tuy nhiên, Tòa án đã xác minh anh T không hợp tác nên không ghi nhận ý kiến của cháu. Từ khi ly thân đến nay anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chăm sóc tốt cho cháu, cháu phát triển bình thường, tạo điều kiện cho cháu được học hành, nên Hội đồng xét xử giao cháu N T T, sinh ngày 07/01/2014 cho anh T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Với những phân tích trên xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị M phải chịu 300.000đ án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị L L M được ly hôn với anh N V T.

2. Về con chung: Giao cháu N T T, sinh ngày 07/01/2014 cho anh T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí*:* Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ. Chị M đã nộp tiền tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0012515 ngày 13 tháng 3 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P L nên được chuyển thu án phí trong giai đoạn thi hành án. Anh T không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày tính kể từ ngày nhận hoặc niêm yết công khai bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P L;
- Chi cục THADS huyện P L;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Đẹp